



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 52

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	capacity	/kə'pæsəti/	n	sức chứa / năng lực <i>The stadium has a seating capacity of over 50,000 spectators.</i> Sân vận động có sức chứa hơn 50.000 khán giả.
2	context	/'kɒntekst/	n	bối cảnh <i>Understanding the historical context helps readers interpret the text more accurately.</i> Việc hiểu bối cảnh lịch sử giúp người đọc diễn giải văn bản chính xác hơn.
3	contextualize	/kən'tekstʃuəlaɪz/	v	đặt vào bối cảnh <i>Teachers should contextualize new information to make it more relevant to students.</i> Giáo viên nên đặt thông tin mới vào bối cảnh để làm cho nó phù hợp hơn với học sinh.
4	democratize	/dɪ'mɒkrətaɪz/	v	dân chủ hóa <i>Technology has helped democratize access to education across the world.</i>

				Công nghệ đã giúp dân chủ hóa việc tiếp cận giáo dục trên toàn thế giới.
5	digital spectacle	/ˈdɪdʒɪtl ˈspektəkl/	np	cảnh tượng kỹ thuật số <i>The event featured a stunning digital spectacle with lights, visuals, and immersive effects.</i> Sự kiện có một cảnh tượng kỹ thuật số ấn tượng với ánh sáng, hình ảnh và hiệu ứng đắm chìm.
6	edutainment	/ˌedʒuˈteɪnmənt/	n	giáo dục kết hợp giải trí <i>Modern platforms use edutainment to make learning more engaging and interactive.</i> Các nền tảng hiện đại sử dụng hình thức giáo dục kết hợp giải trí để làm cho việc học hấp dẫn hơn.
7	genuinely	/ˈdʒenjuɪnli/	adv	một cách chân thành <i>She was genuinely happy to see her friends succeed in their careers.</i> Cô ấy thực sự vui mừng khi thấy bạn bè thành công trong sự nghiệp.
8	genuineness	/ˈdʒenjuɪnəs/	n	sự chân thành <i>His genuineness made others trust him and respect his opinions.</i> Sự chân thành của anh khiến người khác tin tưởng và tôn trọng ý kiến của anh.
9	high-resolution	/ˌhaɪ ˌrezəˈluːʃn/	a	độ phân giải cao <i>The screen displays high-resolution images that enhance the viewing experience.</i> Màn hình hiển thị hình ảnh độ phân giải cao giúp nâng cao trải nghiệm xem.

10	massive surface	/ˈmæsɪv ˈsɜːfɪs/	n	bề mặt lớn <i>The artwork was projected onto a massive surface to create an immersive visual effect.</i> <i>Tác phẩm được chiếu lên một bề mặt lớn để tạo hiệu ứng hình ảnh sống động.</i>
11	masterpiece	/ˈmɑːstəpiːs/	n	kiệt tác <i>The painting is considered a masterpiece of modern art.</i> <i>Bức tranh được coi là một kiệt tác của nghệ thuật hiện đại.</i>
12	municipal government	/ˈmjuːˈnɪsɪpl ˈɡʌvənmənt/	np	chính quyền thành phố <i>The municipal government implemented new policies to improve urban infrastructure.</i> <i>Chính quyền thành phố đã thực hiện các chính sách mới để cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị.</i>
13	prioritization	/praɪˌprətaɪˈzeɪʃn/	n	sự ưu tiên <i>The prioritization of public health has become essential during global crises.</i> <i>Việc ưu tiên sức khỏe cộng đồng đã trở nên thiết yếu trong các cuộc khủng hoảng toàn cầu.</i>
14	private investor	/ˈpraɪvət ɪnˈvestə(r)/	np	nhà đầu tư tư nhân <i>A private investor funded the startup in its early stages of development.</i> <i>Một nhà đầu tư tư nhân đã tài trợ cho công ty khởi nghiệp trong giai đoạn đầu phát triển.</i>
15	projection	/prəˈdʒekʃn/	n	sự chiếu / phép chiếu <i>The projection of images onto buildings creates a unique visual experience.</i>

				Việc chiếu hình ảnh lên các tòa nhà tạo ra trải nghiệm thị giác độc đáo.
16	proponent	/prə'pəʊnənt/	n	người ủng hộ <i>He is a strong proponent of sustainable development and environmental protection.</i> Anh ấy là người ủng hộ mạnh mẽ cho phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.
17	sensory	/'sensəri/	a	thuộc giác quan <i>The installation offers a sensory experience involving sound, light, and movement.</i> Tác phẩm mang lại trải nghiệm giác quan bao gồm âm thanh, ánh sáng và chuyển động.
18	static painting	/'stætɪk 'peɪntɪŋ/	np	bức tranh tĩnh <i>A static painting cannot capture motion in the same way as digital media.</i> Một bức tranh tĩnh không thể thể hiện chuyển động như phương tiện kỹ thuật số.
19	substitution	/,sʌbstɪ'tjuːʃn/	n	sự thay thế <i>The use of renewable energy is seen as a substitution for fossil fuels.</i> Việc sử dụng năng lượng tái tạo được xem là sự thay thế cho nhiên liệu hóa thạch.
20	synchronization	/,sɪŋkrənaɪ'zeɪʃn/	n	sự đồng bộ <i>The synchronization of audio and video is essential for a seamless viewing experience.</i> Sự đồng bộ giữa âm thanh và hình ảnh là điều cần thiết để tạo trải nghiệm xem mượt mà.
21	testament	/'testəmənt/	n	minh chứng <i>The project stands as a testament to human creativity and innovation.</i>

				Dự án là minh chứng cho sự sáng tạo và đổi mới của con người.
22	venue	/'venju:/	n	địa điểm <i>The concert was held at a large venue that could accommodate thousands of attendees.</i> Buổi hòa nhạc được tổ chức tại một địa điểm lớn có thể chứa hàng nghìn người tham dự.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be accessible to sth	có thể tiếp cận được <i>The museum is accessible to people with disabilities, ensuring equal access for all visitors.</i> Bảo tàng có thể tiếp cận được đối với người khuyết tật, đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng cho tất cả du khách.
2.	be substitute for sth	thay thế cho <i>Renewable energy cannot fully substitute for fossil fuels in the short term.</i> Năng lượng tái tạo không thể hoàn toàn thay thế nhiên liệu hóa thạch trong ngắn hạn.
3.	except for	ngoại trừ <i>The room was empty except for a single chair placed in the corner.</i> Căn phòng trống rỗng ngoại trừ một chiếc ghế đặt ở góc.
4.	in the event that + clause	trong trường hợp <i>In the event that the system fails, a backup plan will be implemented immediately.</i> Trong trường hợp hệ thống gặp sự cố, một phương án dự phòng sẽ được triển khai ngay lập tức.
5.	on the grounds that + clause	với lý do rằng <i>The proposal was rejected on the grounds that it did not meet the required standards.</i>

		Đề xuất đã bị từ chối với lý do rằng nó không đáp ứng các tiêu chuẩn yêu cầu.
6.	turn sth into sth	biến cái gì thành cái gì <i>The company aims to turn innovative ideas into practical solutions for everyday problems.</i> Công ty hướng đến việc biến các ý tưởng sáng tạo thành những giải pháp thực tiễn cho các vấn đề hằng ngày.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	abruptly	/ə'brʌptli/	adv	một cách đột ngột <i>The meeting ended abruptly due to an unexpected emergency.</i> Cuộc họp kết thúc đột ngột do một tình huống khẩn cấp bất ngờ.
2	aggressively	/ə'gresɪvli/	adv	một cách hung hăng <i>The company expanded aggressively into new markets to gain a competitive edge.</i> Công ty mở rộng một cách mạnh mẽ vào các thị trường mới để giành lợi thế cạnh tranh.
3	analytics	/,ænə'litiks/	n	phân tích dữ liệu <i>Advanced analytics help businesses make better strategic decisions.</i> Phân tích dữ liệu nâng cao giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định chiến lược tốt hơn.
4	appetite	/'æpɪtaɪt/	n	sự khao khát <i>There is a growing appetite for innovative and sustainable products.</i> Có một sự khao khát ngày càng tăng đối với các sản phẩm đổi mới và bền vững.

5	capitulate	/kə'pɪtjuleɪt/	v	đầu hàng <i>The government refused to capitulate despite mounting pressure.</i> <i>Chính phủ từ chối đầu hàng mặc dù áp lực ngày càng gia tăng.</i>
6	consensus	/kən'sensəs/	n	sự đồng thuận <i>The committee reached a consensus after hours of discussion.</i> <i>Ủy ban đã đạt được sự đồng thuận sau nhiều giờ thảo luận.</i>
7	crucially	/'kruːʃəli/	adv	một cách quan trọng <i>The new policy will crucially impact economic growth.</i> <i>Chính sách mới sẽ ảnh hưởng quan trọng đến tăng trưởng kinh tế.</i>
8	deluge	/'deljuːdʒ/	n	cơn lũ / lượng lớn tràn ngập <i>A deluge of information can overwhelm users in the digital age.</i> <i>Một lượng thông tin khổng lồ có thể khiến người dùng bị quá tải trong thời đại số.</i>
9	dependency	/dɪ'pendənsi/	n	sự phụ thuộc <i>Excessive dependency on technology can reduce critical thinking skills.</i> <i>Sự phụ thuộc quá mức vào công nghệ có thể làm giảm khả năng tư duy phản biện.</i>
10	desperate	/'despərət/	a	tuyệt vọng <i>He felt desperate after failing multiple attempts to secure a job.</i> <i>Anh ấy cảm thấy tuyệt vọng sau nhiều lần không xin được việc.</i>
11	devastating	/'devəstetɪŋ/	a	tàn phá nghiêm trọng <i>The hurricane had a devastating effect on</i>

				<i>the coastal region.</i> <i>Cơn bão đã gây ảnh hưởng tàn phá nghiêm trọng đến khu vực ven biển.</i>
12	disastrous	/di'zɑ:stɹəs/	a	thảm khốc <i>The decision proved to be disastrous for the company's reputation.</i> <i>Quyết định đó hóa ra là thảm khốc đối với danh tiếng của công ty.</i>
13	editorial	/,edi'tɔ:riəl/	a	thuộc biên tập <i>The newspaper's editorial stance reflects its political orientation.</i> <i>Quan điểm biên tập của tờ báo phản ánh định hướng chính trị của nó.</i>
14	eviscerate	/i'visəreit/	v	chỉ trích nặng nề / phá hủy hoàn toàn <i>The critic eviscerated the film for its lack of originality.</i> <i>Nhà phê bình đã chỉ trích bộ phim một cách nặng nề vì thiếu tính sáng tạo.</i>
15	exodus	/'eksədəs/	n	cuộc di cư ồ ạt <i>The economic crisis triggered a mass exodus of workers.</i> <i>Cuộc khủng hoảng kinh tế đã gây ra làn sóng di cư ồ ạt của người lao động.</i>
16	grossly	/'grəʊsli/	adv	một cách quá mức <i>The issue has been grossly exaggerated in the media.</i> <i>Vấn đề này đã bị truyền thông phóng đại quá mức.</i>
17	hollowed-out	/'hɒləʊd aʊt/	a	bị rỗng ruột / suy yếu <i>The once-thriving town is now hollowed-out after years of decline.</i>

				Thị trấn từng phát triển nay đã trở nên suy yếu sau nhiều năm suy thoái.
18	illusory	/ɪˈluːsəri/	a	ảo tưởng <i>The promise of instant success is often illusory.</i> Lời hứa về thành công tức thì thường chỉ là ảo tưởng.
19	industry-wide	/ˈɪndəstri waɪd/	a	trên toàn ngành <i>The change has had an industry-wide impact on production standards.</i> Sự thay đổi này đã có ảnh hưởng trên toàn ngành đến các tiêu chuẩn sản xuất.
20	inflate	/ɪnˈfleɪt/	v	thổi phồng <i>Some companies inflate their achievements to attract investors.</i> Một số công ty thổi phồng thành tích của mình để thu hút nhà đầu tư.
21	insatiable	/ɪnˈseɪʃəbl/	a	không thể thỏa mãn <i>He has an insatiable desire for knowledge and continuous learning.</i> Anh ấy có khát khao không thể thỏa mãn về kiến thức và học hỏi liên tục.
22	irreversible	/ˌɪrɪˈvɜːsəbl/	a	không thể đảo ngược <i>The damage to the ecosystem may be irreversible.</i> Thiệt hại đối với hệ sinh thái có thể không thể đảo ngược.
23	journalistic	/ˌdʒɜːnəˈlɪstɪk/	a	thuộc báo chí <i>She has extensive experience in journalistic writing.</i> Cô ấy có nhiều kinh nghiệm trong viết báo chí.

24	materialize	/mə'tɪəriəlaɪz/	v	thành hiện thực <i>His long-term plans finally materialized after years of effort.</i> <i>Kế hoạch dài hạn của anh cuối cùng đã thành hiện thực sau nhiều năm nỗ lực.</i>
25	metrics	/'metrɪks/	n	số liệu đo lường <i>Performance metrics are used to evaluate employee productivity.</i> <i>Các số liệu đo lường hiệu suất được dùng để đánh giá năng suất của nhân viên.</i>
26	newsroom	/'nju:zru:m/	n	phòng tin tức <i>The newsroom was filled with reporters working under tight deadlines.</i> <i>Phòng tin tức tràn đầy các phóng viên làm việc dưới áp lực thời hạn gấp.</i>
27	nuanced	/'nju:ɑ:nst/	a	tinh tế / sắc thái <i>A nuanced understanding of the issue is necessary for effective solutions.</i> <i>Cần có sự hiểu biết tinh tế về vấn đề để đưa ra giải pháp hiệu quả.</i>
28	overstated	/,əʊvə'steɪtɪd/	a	bị phóng đại quá mức <i>The risks of the project were overstated by critics.</i> <i>Những rủi ro của dự án đã bị các nhà phê bình phóng đại quá mức.</i>
29	panic	/'pæɪnɪk/	n	hoảng loạn <i>The sudden drop in prices caused widespread panic among investors.</i> <i>Sự sụt giảm giá đột ngột đã gây ra sự hoảng loạn trong giới đầu tư.</i>
30	precipitously	/prɪ'sɪpɪtəsli/	adv	một cách nhanh chóng, đột ngột <i>Sales declined precipitously after the</i>

				announcement. Doanh số giảm mạnh một cách đột ngột sau thông báo.
31	premise	/'premis/	n	tiền đề The argument is based on the premise that all individuals act rationally. Lập luận dựa trên tiền đề rằng mọi cá nhân đều hành động hợp lý.
32	remnant	/'remnənt/	n	tàn dư The ruins are the last remnant of an ancient civilization. Tàn tích là phần còn sót lại cuối cùng của một nền văn minh cổ đại.
33	roughly	/'rʌfli/	adv	xấp xỉ The project will cost roughly two million dollars. Dự án sẽ tốn khoảng hai triệu đô la.
34	ruinous	/'ruːnəs/	a	gây thiệt hại nghiêm trọng The policy had a ruinous effect on small businesses. Chính sách đã gây tác động nghiêm trọng đến các doanh nghiệp nhỏ.
35	scrolling	/'skrɔʊlɪŋ/	n	sự cuộn (màn hình) Endless scrolling on social media can waste a significant amount of time. Việc cuộn màn hình vô tận trên mạng xã hội có thể lãng phí rất nhiều thời gian.
36	sentiment	/'sentɪmənt/	n	cảm xúc / quan điểm chung Public sentiment shifted after the new policy was introduced. Quan điểm của công chúng đã thay đổi sau khi chính sách mới được đưa ra.

37	stock footage	/stɒk 'fʊtɪdʒ/	np	cảnh quay có sẵn <i>The filmmaker used stock footage to reduce production costs.</i> <i>Nhà làm phim đã sử dụng cảnh quay có sẵn để giảm chi phí sản xuất.</i>
38	superficial	/ˌsuːpə'fɪʃl/	a	hời hợt <i>The report offered only a superficial analysis of the issue.</i> <i>Báo cáo chỉ đưa ra một phân tích hời hợt về vấn đề.</i>
39	unified	/ˈjuːnɪfaɪd/	a	thống nhất <i>The team presented a unified strategy to address the crisis.</i> <i>Nhóm đã đưa ra một chiến lược thống nhất để giải quyết khủng hoảng.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be littered with sth	đầy rẫy / rải rác khắp nơi <i>The beach was littered with plastic waste after the holiday weekend.</i> <i>Bãi biển đầy rẫy rác nhựa sau kỳ nghỉ cuối tuần.</i>
2.	fail to do sth	không làm được / không làm gì <i>He failed to meet the deadline despite having enough time to complete the task.</i> <i>Anh ấy đã không hoàn thành đúng hạn mặc dù có đủ thời gian để hoàn thành nhiệm vụ.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
-----	---------	----------	---------	-------

1	ancestral	/æn'sestrəl/	a	thuộc về tổ tiên; truyền thống <i>The villagers continue to follow their ancestral customs during the annual harvest festival.</i> <i>Dân làng tiếp tục duy trì những phong tục truyền thống của tổ tiên trong lễ hội mùa gặt hằng năm.</i>
2	arbitrate	/'ɑ:bitreit/	v	phân xử; làm trọng tài <i>An independent committee was asked to arbitrate the dispute between the two companies.</i> <i>Một ủy ban độc lập được yêu cầu phân xử tranh chấp giữa hai công ty.</i>
3	aspiration	/,æspə'reɪn/	n	khát vọng; hoài bão <i>Her lifelong aspiration is to become a scientist who can help protect the environment.</i> <i>Khát vọng suốt đời của cô là trở thành một nhà khoa học có thể giúp bảo vệ môi trường.</i>
4	bisect	/baɪ'sekt/	v	chia làm hai <i>The river was bisected by a newly constructed bridge that connected the two towns.</i> <i>Con sông bị chia làm hai bởi cây cầu mới xây nối liền hai thị trấn.</i>
5	burgeon	/'bɜ:dʒən/	v	bùng nổ; phát triển nhanh <i>The small startup burgeoned into a global company within just a few years.</i> <i>Công ty khởi nghiệp nhỏ đã bùng nổ và trở thành doanh nghiệp toàn cầu chỉ trong vài năm.</i>
6	coexistence	/,kəʊɪg'zɪstəns/	n	sự chung sống; cùng tồn tại <i>Peaceful coexistence between humans and wildlife is essential for sustainable development.</i> <i>Sự chung sống hòa bình giữa con người và động</i>

				vật hoang dã là điều thiết yếu cho phát triển bền vững.
7	community-managed	/kə'mju:nəti 'mæniɪdʒd/	a	do cộng đồng quản lý <i>The forest is community-managed, ensuring that local people benefit from conservation efforts.</i> Khu rừng do cộng đồng quản lý, đảm bảo người dân địa phương được hưởng lợi từ các nỗ lực bảo tồn.
8	decimate	/'desimeɪt/	v	tàn phá nặng nề; tiêu diệt phần lớn <i>The disease decimated the livestock population in the rural area.</i> Dịch bệnh đã tàn phá nặng nề đàn gia súc ở khu vực nông thôn.
9	desperate	/'despəreɪt/	a	tuyệt vọng; cấp bách <i>He made a desperate plea for help as the floodwaters continued to rise.</i> Anh đưa ra lời kêu cứu tuyệt vọng khi nước lũ tiếp tục dâng cao.
10	dilemma	/dɪ'lemə/	n	tình thế tiến thoái lưỡng nan <i>She faced a dilemma between accepting a high-paying job and staying close to her family.</i> Cô đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan giữa việc nhận công việc lương cao và ở gần gia đình.
11	economic repercussion	/,i:kə'nɒmɪk ,ri:pə'kʌʃn/	np	hệ quả kinh tế; hậu quả về kinh tế <i>The factory closure had a serious economic repercussion for the entire community.</i> Việc đóng cửa nhà máy đã gây ra hệ quả kinh tế nghiêm trọng cho cả cộng đồng.
12	empathetic	/,empə'θetɪk/	a	thấu cảm; đồng cảm <i>The counselor was empathetic, listening</i>

				<i>carefully to every student's concerns.</i> <i>Chuyên viên tư vấn rất thấu cảm, lắng nghe cẩn thận mọi mối bận tâm của học sinh.</i>
13	encroachment	/ɪn'krəʊtʃmənt/	n	sự xâm lấn <i>Urban encroachment is threatening the natural habitats around the national park.</i> <i>Sự xâm lấn của đô thị đang đe dọa các môi trường sống tự nhiên quanh vườn quốc gia.</i>
14	foray	/ˈfɔreɪ/	n	cuộc thăm dò; sự thử sức ban đầu <i>The company made a foray into renewable energy with its first solar project.</i> <i>Công ty có bước thử sức ban đầu vào lĩnh vực năng lượng tái tạo với dự án điện mặt trời đầu tiên.</i>
15	fragmentation	/ˌfræɡmen'teɪʃn/	n	sự phân mảnh <i>Habitat fragmentation makes it harder for animals to migrate safely.</i> <i>Sự phân mảnh môi trường sống khiến động vật khó di cư an toàn hơn.</i>
16	genesis	/ˈdʒenəsis/	n	khởi nguồn; sự ra đời <i>The genesis of the idea came from a simple conversation among friends.</i> <i>Khởi nguồn của ý tưởng bắt đầu từ một cuộc trò chuyện đơn giản giữa những người bạn.</i>
17	implementation	/ˌɪmplɪmen'teɪʃn/	n	sự triển khai; việc thực hiện <i>The implementation of the new policy took longer than expected.</i> <i>Việc triển khai chính sách mới mất nhiều thời gian hơn dự kiến.</i>
18	incursion	/ɪn'kɜːʃn/	n	sự xâm nhập <i>The military responded quickly to the incursion across the border.</i>

				Quân đội phản ứng nhanh chóng trước sự xâm nhập qua biên giới.
19	inexorably	/ɪ'neksərəbli/	adv	một cách không thể tránh khỏi <i>Technology is inexorably changing the way people work and communicate.</i> <i>Công nghệ đang không thể tránh khỏi thay đổi cách con người làm việc và giao tiếp.</i>
20	invariably	/ɪn'veəriəbli/	adv	luôn luôn; không thay đổi <i>He invariably arrives early for every important meeting.</i> <i>Anh ấy luôn luôn đến sớm trong mọi cuộc họp quan trọng.</i>
21	malevolent	/mə'levələnt/	a	độc ác; ác ý <i>The story portrays a malevolent character who seeks to harm everyone around him.</i> <i>Câu chuyện khắc họa một nhân vật độc ác luôn tìm cách làm hại những người xung quanh.</i>
22	mediate	/'mi:diət/	v	hòa giải; làm trung gian <i>She played a key role in mediating the conflict between the two rival groups.</i> <i>Cô đóng vai trò quan trọng trong việc hòa giải xung đột giữa hai nhóm đối địch.</i>
23	nuanced	/'nju:ɑ:nst/	a	tinh tế; nhiều sắc thái <i>The author's nuanced description of the characters added depth to the novel.</i> <i>Miêu tả tinh tế của tác giả về các nhân vật đã làm tăng chiều sâu cho cuốn tiểu thuyết.</i>
24	periphery	/pə'rɪfəri/	n	vùng ngoại vi; rìa <i>The factory was built on the periphery of the city to reduce traffic congestion.</i> <i>Nhà máy được xây dựng ở vùng ngoại vi của thành phố để giảm tắc nghẽn giao thông.</i>

25	precarious	/prɪ'keəriəs/	a	bấp bênh; không ổn định <i>Their future seemed precarious after the sudden loss of funding.</i> <i>Tương lai của họ trở nên bấp bênh sau khi nguồn tài trợ bị cắt đột ngột.</i>
26	preeminent	/pri:'emɪnənt/	a	nổi bật nhất; hàng đầu <i>She is considered the preeminent expert in climate change research.</i> <i>Cô được coi là chuyên gia hàng đầu trong nghiên cứu về biến đổi khí hậu.</i>
27	rational	/'ræʃnəl/	a	hợp lý; có lý trí <i>He made a rational decision based on facts rather than emotions.</i> <i>Anh đưa ra quyết định hợp lý dựa trên sự thật thay vì cảm xúc.</i>
28	rehabilitate	/,ri:hə'bilɪteɪt/	v	phục hồi; cải tạo <i>The organization aims to rehabilitate injured animals before releasing them back into the wild.</i> <i>Tổ chức này nhằm phục hồi các con vật bị thương trước khi thả chúng trở lại tự nhiên.</i>
29	relentlessly	/'rɪləntləsli/	adv	một cách không ngừng nghỉ <i>She worked relentlessly to achieve her goals despite numerous setbacks.</i> <i>Cô làm việc không ngừng nghỉ để đạt được mục tiêu dù gặp nhiều trở ngại.</i>
30	roam	/'rəʊm/	v	lang thang; di chuyển tự do <i>Herds of animals were roaming across the open plains in search of water.</i> <i>Những đàn động vật lang thang trên các đồng bằng rộng mở để tìm kiếm nguồn nước.</i>

31	sustenance	/'sʌstənəns/	n	sự nuôi sống; nguồn sống <i>Fishing provides essential sustenance for many families in the coastal village.</i> Đánh cá cung cấp nguồn sống thiết yếu cho nhiều gia đình ở làng ven biển.
32	tenable	/'tenəbl/	a	có thể chấp nhận được; khả thi <i>The proposal was considered tenable after minor adjustments were made.</i> Đề xuất được xem là khả thi sau khi thực hiện một số điều chỉnh nhỏ.
33	twofold	/'tu:fəʊld/	a	gấp đôi; hai mặt <i>The policy had a twofold effect on both the economy and the environment.</i> Chính sách có tác động hai mặt đối với cả kinh tế và môi trường.
34	unenviable	/ʌn'enviəbl/	a	đáng ghen tị (theo nghĩa tiêu cực); không ai muốn có <i>He found himself in the unenviable position of having to choose between two close friends.</i> Anh rơi vào tình thế không ai muốn có khi phải chọn giữa hai người bạn thân.
35	unimpeded	/,ʌnm'pi:ɪdɪd/	a	không bị cản trở <i>The river flowed unimpeded after the old dam was removed.</i> Con sông chảy không bị cản trở sau khi con đập cũ được tháo dỡ.
36	volatile	/'vɒlətaɪl/	a	dễ biến động; không ổn định <i>The stock market can be extremely volatile during times of political uncertainty.</i> Thị trường chứng khoán có thể cực kỳ biến động trong thời kỳ bất ổn chính trị.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	(be) deprived of sth	bị tước đi; thiếu thốn <i>Many children are deprived of basic education in remote areas due to a lack of schools and teachers.</i> <i>Nhiều trẻ em bị tước đi quyền được học hành cơ bản ở các vùng xa xôi do thiếu trường lớp và giáo viên.</i>
2.	be tasked with	được giao nhiệm vụ; chịu trách nhiệm về <i>She was tasked with leading the team to develop a sustainable waste management plan for the city.</i> <i>Cô được giao nhiệm vụ dẫn dắt nhóm xây dựng một kế hoạch quản lý rác thải bền vững cho thành phố.</i>
3.	collision with sth	va chạm với <i>The ship suffered severe damage after a collision with a hidden reef during the storm.</i> <i>Con tàu bị hư hại nặng sau khi va chạm với một rạn san hô ẩn dưới mặt nước trong cơn bão.</i>
4.	drive the conflict	thúc đẩy xung đột; làm bùng phát mâu thuẫn <i>Political misinformation continues to drive the conflict between rival groups in the region.</i> <i>Thông tin sai lệch về chính trị tiếp tục thúc đẩy xung đột giữa các nhóm đối địch trong khu vực.</i>
5.	dwell on sth	suy nghĩ mãi về; ám ảnh bởi <i>He tends to dwell on past mistakes instead of focusing on the opportunities ahead.</i> <i>Anh thường ám ảnh bởi những sai lầm trong quá khứ thay vì tập trung vào những cơ hội phía trước.</i>
6.	force sb into debt	đẩy ai đó vào cảnh nợ nần <i>Unexpected medical expenses can force families into debt if they lack proper insurance coverage.</i> <i>Những chi phí y tế bất ngờ có thể đẩy các gia đình vào cảnh nợ nần nếu họ không có bảo hiểm phù hợp.</i>

7.	quest for sth	hành trình tìm kiếm; khát khao đạt được <i>Her lifelong quest for knowledge led her to study in universities across several continents.</i> <i>Hành trình tìm kiếm tri thức suốt đời đã đưa cô theo học tại các trường đại học trên nhiều châu lục.</i>
----	---------------	---

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	actionable	/ˈækʃənəbl/	a	có thể hành động được / mang tính thực tiễn <i>The report provides actionable insights that managers can immediately apply to improve performance.</i> <i>Báo cáo cung cấp những thông tin có thể hành động được mà nhà quản lý có thể áp dụng ngay để cải thiện hiệu suất.</i>
2	anchoring	/ˈæŋkərɪŋ/	n	sự neo giữ / định vị <i>The concept of price anchoring influences how consumers perceive the value of a product.</i> <i>Khái niệm neo giá ảnh hưởng đến cách người tiêu dùng cảm nhận giá trị của một sản phẩm.</i>
3	audacious	/ɔːˈdeɪʃəs/	a	táo bạo <i>The company made an audacious move by entering a highly competitive market dominated by global brands.</i> <i>Công ty đã có một bước đi táo bạo khi bước vào một thị trường cạnh tranh khốc liệt do các thương hiệu toàn cầu thống trị.</i>

4	auspicious	/ɔːˈspɪʃəs/	a	tốt lành / thuận lợi <i>The project began under auspicious circumstances, with strong support from investors and the community.</i> <i>Dự án bắt đầu trong những điều kiện thuận lợi với sự ủng hộ mạnh mẽ từ nhà đầu tư và cộng đồng.</i>
5	breeding ground	/'briːdɪŋ graʊnd/	np	môi trường phát sinh <i>The overcrowded area became a breeding ground for various social and health issues.</i> <i>Khu vực đông đúc trở thành môi trường phát sinh nhiều vấn đề xã hội và sức khỏe.</i>
6	character	/'kærəktə(r)/	n	tính cách / phẩm chất <i>His strong character helped him overcome numerous challenges throughout his career.</i> <i>Tính cách mạnh mẽ của anh ấy đã giúp anh vượt qua nhiều thử thách trong sự nghiệp.</i>
7	comprehension	/,kɒmpriˈhenʃn/	n	sự hiểu <i>Reading regularly can improve your comprehension of complex texts and ideas.</i> <i>Đọc thường xuyên có thể cải thiện khả năng hiểu các văn bản và ý tưởng phức tạp.</i>
8	consumption	/kənˈsʌmpʃn/	n	sự tiêu thụ <i>Excessive consumption of sugary drinks can lead to serious health problems.</i> <i>Việc tiêu thụ quá nhiều đồ uống có đường có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng.</i>
9	delicate	/'delɪkət/	a	tinh tế / mong manh <i>The artist used delicate brushstrokes to</i>

				create a soft and detailed painting. Nghệ sĩ sử dụng những nét cọ tinh tế để tạo ra một bức tranh mềm mại và chi tiết.
10	delicate balance	/ˈdelɪkət ˈbæləns/	np	sự cân bằng mong manh Maintaining a delicate balance between work and personal life is essential for long-term well-being. Duy trì sự cân bằng mong manh giữa công việc và cuộc sống cá nhân là điều cần thiết cho sức khỏe lâu dài.
11	emerging	/ɪˈmɜːdʒɪŋ/	a	mới nổi The company is focusing on emerging markets with high growth potential. Công ty đang tập trung vào các thị trường mới nổi có tiềm năng tăng trưởng cao.
12	enthusiast	/ɪnˈθjuːziæst/	n	người đam mê He is a photography enthusiast who spends most of his weekends capturing landscapes. Anh ấy là một người đam mê nhiếp ảnh, dành phần lớn cuối tuần để chụp phong cảnh.
13	exacerbate	/ɪɡˈzæsəbeɪt/	v	làm trầm trọng thêm Poor planning can exacerbate existing problems within an organization. Kế hoạch kém có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề hiện có trong tổ chức.
14	expose	/ɪkˈspəʊz/	v	phơi bày / tiếp xúc The documentary aims to expose hidden truths about environmental damage. Bộ phim tài liệu nhằm phơi bày những sự thật ẩn giấu về thiệt hại môi trường.

15	gracious	/'greɪʃəs/	a	lịch thiệp / duyên dáng <i>She was a gracious host who made every guest feel welcome and comfortable.</i> <i>Cô ấy là một người chủ nhà lịch thiệp khiến mọi vị khách cảm thấy được chào đón và thoải mái.</i>
16	high-risk	/ˌhaɪ 'rɪsk/	a	rủi ro cao <i>Investing in startups is often considered a high-risk strategy with uncertain outcomes.</i> <i>Đầu tư vào các công ty khởi nghiệp thường được coi là chiến lược rủi ro cao với kết quả không chắc chắn.</i>
17	homeowner	/'həʊməʊnə(r)/	n	chủ nhà <i>A homeowner is responsible for maintaining and repairing their property.</i> <i>Một chủ nhà có trách nhiệm bảo trì và sửa chữa tài sản của mình.</i>
18	installation	/ˌɪnstə'leɪʃn/	n	sự lắp đặt <i>The installation of new software took longer than expected due to technical issues.</i> <i>Việc lắp đặt phần mềm mới mất nhiều thời gian hơn dự kiến do sự cố kỹ thuật.</i>
19	introduce	/ˌɪntrə'djuːs/	v	giới thiệu <i>The company plans to introduce a new product line next quarter.</i> <i>Công ty dự định giới thiệu một dòng sản phẩm mới vào quý tới.</i>
20	memory	/'meməri/	n	trí nhớ <i>Regular mental exercises can help improve your memory and cognitive abilities.</i>

				Các bài tập trí não thường xuyên có thể giúp cải thiện trí nhớ và khả năng nhận thức.
21	memory retention	/'meməri ri'tenʃn/	np	khả năng ghi nhớ <i>Spaced repetition is an effective method for enhancing memory retention over time.</i> Ôn tập ngắt quãng là phương pháp hiệu quả để tăng khả năng ghi nhớ theo thời gian.
22	mysterious	/mɪ'stɪəriəs/	a	bí ẩn <i>The forest had a mysterious atmosphere that intrigued visitors.</i> Khu rừng có một bầu không khí bí ẩn khiến du khách tò mò.
23	online tutorial	/ˌɒnlain tjʊ:'tɔ:riəl/	np	hướng dẫn trực tuyến <i>He learned programming through an online tutorial available on a popular platform.</i> Anh ấy học lập trình thông qua một hướng dẫn trực tuyến trên nền tảng phổ biến.
24	orient	/'ɔ:rient/	v	định hướng <i>The training program helps orient new employees to the company's culture and policies.</i> Chương trình đào tạo giúp định hướng nhân viên mới về văn hóa và chính sách của công ty.
25	plot	/plɒt/	n	cốt truyện <i>The novel has a complex plot that keeps readers engaged until the very end.</i> Cuốn tiểu thuyết có cốt truyện phức tạp khiến người đọc bị cuốn hút đến cuối.
26	procedure	/prə'si:dʒə(r)/	n	quy trình <i>Following the correct procedure is crucial to ensure safety and efficiency.</i>

				Tuân theo quy trình đúng là rất quan trọng để đảm bảo an toàn và hiệu quả.
27	protect	/prə'tekt/	v	bảo vệ <i>Wearing protective gear can protect workers from potential hazards.</i> Việc mặc đồ bảo hộ có thể bảo vệ người lao động khỏi các nguy hiểm tiềm tàng.
28	protection	/prə'tekʃn/	n	sự bảo vệ <i>The law provides protection for workers against unfair treatment.</i> Luật pháp cung cấp sự bảo vệ cho người lao động khỏi việc đối xử bất công.
29	protectively	/prə'tektivli/	adv	một cách bảo vệ <i>She held the child protectively as they crossed the busy street.</i> Cô ấy ôm đứa trẻ một cách bảo vệ khi họ băng qua con phố đông đúc.
30	protector	/prə'tektə(r)/	n	người bảo vệ <i>The security protector ensured that only authorized individuals could enter the building.</i> Người bảo vệ đảm bảo chỉ những người được phép mới có thể vào tòa nhà.
31	retention	/rɪ'tenʃn/	n	sự giữ lại / duy trì <i>Customer retention is often more cost-effective than acquiring new clients.</i> Việc giữ chân khách hàng thường tiết kiệm chi phí hơn so với tìm khách hàng mới.
32	safety protocol	/'seɪftɪ 'prəʊtəkɒl/	np	quy trình an toàn <i>All employees must follow strict safety protocols while operating heavy machinery.</i> Tất cả nhân viên phải tuân thủ nghiêm ngặt

				các quy trình an toàn khi vận hành máy móc nặng.
33	scrollable	/ˈskrəʊləbl/	a	có thể cuộn <i>The website features a scrollable interface that allows users to navigate content easily.</i> Trang web có giao diện có thể cuộn giúp người dùng dễ dàng điều hướng nội dung.
34	shelter	/ˈfeltə(r)/	n	nơi trú ẩn <i>The animals found shelter under the trees during the storm.</i> Động vật tìm nơi trú ẩn dưới tán cây trong cơn bão.
35	stewardship	/ˈstjuːədʃɪp/	n	sự quản lý có trách nhiệm <i>Environmental stewardship is essential for preserving natural resources for future generations.</i> Việc quản lý môi trường có trách nhiệm là điều cần thiết để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên cho thế hệ sau.
36	twist	/twɪst/	n/v	bước ngoặt / xoay chuyển <i>The story takes an unexpected twist that surprises the audience.</i> Câu chuyện có một bước ngoặt bất ngờ khiến khán giả ngạc nhiên.
37	uniformity	/ˌjuːnɪˈfɔːməti/	n	sự đồng nhất <i>Maintaining uniformity in design helps create a strong brand identity.</i> Duy trì sự đồng nhất trong thiết kế giúp tạo dựng bản sắc thương hiệu mạnh.
38	unparalleled	/ʌnˈpærəleɪd/	a	vô song <i>The athlete demonstrated unparalleled skill and</i>

				determination during the competition. Vận động viên thể hiện kỹ năng và quyết tâm vô song trong cuộc thi.
--	--	--	--	---

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	attune sth to sth	điều chỉnh cho phù hợp với cái gì <i>The coach tried to attune the training program to each athlete's specific strengths and weaknesses.</i> Huấn luyện viên cố gắng điều chỉnh chương trình tập luyện cho phù hợp với điểm mạnh và điểm yếu của từng vận động viên.
2.	be compatible with sth	tương thích với <i>This software is fully compatible with multiple operating systems, making it accessible to a wider range of users.</i> Phần mềm này hoàn toàn tương thích với nhiều hệ điều hành, giúp nó tiếp cận được nhiều người dùng hơn.
3.	check out	xem thử / khám phá <i>You should check out the new exhibition at the museum because it features some rare historical artifacts.</i> Bạn nên xem thử triển lãm mới ở bảo tàng vì nó trưng bày một số hiện vật lịch sử hiếm.
4.	pick on	bắt nạt / trêu chọc <i>Some students tend to pick on others who appear different or lack confidence.</i> Một số học sinh có xu hướng bắt nạt những người khác biệt hoặc thiếu tự tin.
5.	take on	đảm nhận <i>She decided to take on more responsibilities at work in order to gain valuable experience.</i> Cô ấy quyết định đảm nhận thêm trách nhiệm tại nơi làm việc để tích lũy kinh nghiệm quý giá.
6.	take up	bắt đầu (một sở thích, hoạt động) <i>He plans to take up photography as a hobby after he retires from his</i>

		<i>full-time job.</i> <i>Anh dự định bắt đầu chụp ảnh như một sở thích sau khi nghỉ hưu.</i>
7.	turn on	bật (thiết bị) <i>Please turn on the lights so we can continue working in this dark room.</i> <i>Làm ơn bật đèn lên để chúng ta có thể tiếp tục làm việc trong căn phòng tối này.</i>
8.	work on	làm việc / tập trung vào <i>The team needs to work on improving communication to increase overall productivity.</i> <i>Nhóm cần tập trung cải thiện giao tiếp để nâng cao năng suất tổng thể.</i>